

PHỤ LỤC 2
PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:			
			NSTW	NS tỉnh đối ứng	NS cấp xã đối ứng	
	TỔNG CỘNG (I) +(II)	121.771	93.670	23.745	4.356	
I	Các xã, phường và đặc khu Lý Sơn	104.577	80.379	19.842	4.356	
1	Các xã	102.440	79.431	18.991	4.018	
2	Các phường	902	0	612	290	
3	Đặc khu Lý Sơn	1.235	948	239	48	
II	Các sở, ban, ngành	17.194	13.291	3.903	0	

PHỤ LỤC 2.1
PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:			
			NSTW	NS tỉnh đối ứng	NS cấp xã đối ứng	
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	121.771	93.670	23.745	4.356	
I	Các xã, phường, đặc khu	104.577	80.379	19.842	4.356	
1	Xã Nguyễn Nghiêm	0	0	0	0	
2	Xã Trà Bồng	1.561	1.195	291	75	
3	Xã Đông Trà Bồng	1.011	777	195	39	
4	Xã Tây Trà	1.479	1.195	259	25	
5	Xã Thanh Bồng	1.360	1.100	239	21	
6	Xã Cà Đam	1.372	1.100	239	33	
7	Xã Tây Trà Bồng	1.506	1.214	263	29	
8	Xã Sơn Hạ	1.634	1.309	283	42	
9	Xã Sơn Linh	1.471	1.176	255	40	
10	Xã Sơn Hà	1.374	1.081	235	58	
11	Xã Sơn Thủy	1.587	1.252	302	33	
12	Xã Sơn Kỳ	1.547	1.252	271	24	
13	Xã Sơn Tây	1.451	1.138	247	66	
14	Xã Sơn Tây Thượng	1.429	1.119	243	67	
15	Xã Sơn Tây Hạ	1.502	1.157	251	94	
16	Xã Minh Long	1.443	1.119	275	49	
17	Xã Sơn Mai	1.379	1.100	239	40	
18	Xã Ba Vì	1.527	1.193	291	43	
19	Xã Ba Tô	1.454	1.176	255	23	
20	Xã Ba Đình	1.365	1.100	239	26	
21	Xã Ba Tơ	1.424	1.138	247	39	
22	Xã Ba Vinh	1.417	1.138	247	32	
23	Xã Ba Động	1.345	1.043	259	43	
24	Xã Đặng Thủy Trâm	1.365	1.100	239	26	
25	Xã Ngọc Bay	1.025	778	195	52	

TT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:			
			NSTW	NS tỉnh đối ứng	NS cấp xã đối ứng	
26	Xã Ia Chim	646	494	131	21	
27	Xã Đăk Rơ Wa	998	758	191	49	
28	Xã Đăk Pxi	1.355	1.062	255	38	
29	Xã Đăk Mar	754	561	151	42	
30	Xã Đăk Ui	1.008	778	195	35	
31	Xã Ngọc Réo	1.431	1.119	267	45	
32	Xã Đăk Hà	768	569	151	48	
33	Xã Ngọc Tụ	1.441	1.119	275	47	
34	Xã Đăk Tô	1.162	873	223	66	
35	Xã Kon Đào	1.500	1.176	287	37	
36	Xã Đăk Sao	1.692	1.365	295	32	
37	Xã Đăk Tờ Kan	1.482	1.195	259	28	
38	Xã Tu Mơ Rông	1.556	1.214	295	47	
39	Xã Măng Ri	1.822	1.460	315	47	
40	Xã Bờ Y	1.428	1.100	263	65	
41	Xã Sa Loong	1.339	1.043	251	45	
42	Xã Dục Nông	1.478	1.119	267	92	
43	Xã Xốp	1.415	1.100	239	76	
44	Xã Ngọc Linh	1.663	1.346	291	26	
45	Xã Đăk Plô	1.404	1.120	243	41	
46	Xã Đăk Pék	1.449	1.138	271	40	
47	Xã Đăk Môn	1.274	967	235	72	
48	Xã Sa Thầy	1.086	815	203	68	
49	Xã Sa Bình	1.120	853	211	56	
50	Xã Ya Ly	1.348	1.043	259	46	
51	Xã Ia Toi	1.378	1.043	251	84	
52	Xã Đăk Kôi	1.647	1.214	295	138	
53	Xã Kon Braih	1.626	1.195	283	148	
54	Xã Đăk Rve	1.377	1.100	239	38	
55	Xã Măng Đen	1.581	1.195	283	103	
56	Xã Măng Bút	489	233	256	0	
57	Xã Kon Plông	1.678	1.290	311	77	
58	Xã Đăk Long	1.370	1.100	239	31	
59	Xã Ba Xa	1.346	1.081	235	30	
60	Xã Rờ Koi	1.267	1.005	219	43	

TT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:			
			NSTW	NS tỉnh đối ứng	NS cấp xã đối ứng	
61	Xã Mô Rai	1.223	971	212	40	
62	Xã Ia Đal	1.227	967	235	25	
63	Đặc Khu Lý Sơn	1.235	948	239	48	
64	Xã Khánh Cường	0	0	0	0	
65	Xã Mỏ Cày	1.249	949	231	69	
66	Xã Long Phụng	1.223	949	231	43	
67	Xã Lân Phong	1.251	949	231	71	
68	Xã Bình Sơn	1.253	949	231	73	
69	Xã Vạn Tường	1.267	949	231	87	
70	Xã Đông Sơn	1.221	949	231	41	
71	Xã An Phú	1.243	948	231	64	
72	Xã Tịnh Khê	1.278	948	231	99	
73	Xã Phước Giang	632	474	132	26	
74	Xã Thiện Tín	629	474	132	23	
75	Xã Nghĩa Hành	651	474	132	45	
76	Xã Đình Cương	631	474	132	25	
77	Xã Mộ Đức	630	474	131	25	
78	Xã Trà Giang	632	474	132	26	
79	Xã Tư Nghĩa	656	474	131	51	
80	Xã Vệ Giang	631	474	131	26	
81	Xã Nghĩa Giang	651	474	131	46	
82	Xã Bình Chương	633	474	132	27	
83	Xã Bình Minh	625	474	132	19	
84	Xã Trường Giang	632	474	132	26	
85	Xã Sơn Tịnh	680	474	159	47	
86	Xã Thọ Phong	657	474	131	52	
87	Xã Ba Gia	632	474	132	26	
88	Phường Đức Phổ	18	0	13	5	
89	Phường Sa Huỳnh	0	0	0	0	
90	Phường Trương Quang Trọng	206	0	100	106	
91	Phường Cẩm Thành	138	0	100	38	
92	Phường Nghĩa Lộ	137	0	100	37	
93	Phường Trà Câu	59	0	50	9	
94	Phường Kon Tum	160	0	119	41	
95	Phường Đăk Cấm	165	0	119	46	

TT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:			
			NSTW	NS tỉnh đối ứng	NS cấp xã đối ứng	
96	Phường Đắk Bla	20	0	12	8	
II	Các sở, ban, ngành	17.194	13.291	3.903	0	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.580	1.350	230		
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	196	100	96		
3	Sở Nội vụ	1.035	840	195		
4	Sở Tư pháp	468	390	78		
5	Sở Y tế	701	582	119		
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.466	1.191	275		
7	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	547		547		
8	Công an tỉnh	10.398	8.158	2.240		
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	404	300	104		
10	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	219	200	19		
11	Hội Nông dân tỉnh	30	30	0		
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	150	150	0		

PHỤ LỤC 2.2

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026			Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NS tính	
	TỔNG CỘNG (A+B)	17.194	13.291	3.903	
A	HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN	14.839	11.420	3.419	
I	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu	1.127	900	227	
1	Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	1.127	900	227	
	- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.127	900	227	
II	Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường	366	300	66	
1	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ	351	300	51	
	- Liên minh Hợp tác xã tỉnh	351	300	51	
2	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm	15	0	15	
	- Liên minh Hợp tác xã tỉnh	15	0	15	
III	Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững	1.290	1.060	230	
1	Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	358	300	58	
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	358	300	58	
2	Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi	854	700	154	
	- Sở Nội vụ	854	700	154	
3	Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	78	60	18	
	- Sở Nội vụ	78	60	18	
IV	Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới	391	320	71	
1	Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ	288	240	48	
	- Sở Tư pháp	288	240	48	

TT	NỘI DUNG THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026			Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh	
2	Nội dung 04: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ	103	80	23	
	- Sở Nội vụ	103	80	23	
V	Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn	555	482	73	
1	Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm	555	482	73	
	- Sở Nông nghiệp và Môi trường	100	100	0	
	- Sở Y tế	455	382	73	
VI	Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	119	100	19	
1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình	19	0	19	
	- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	19	0	19	
2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030”	30	30	0	
	- Hội Nông dân tỉnh	30	30	0	
3	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam	70	70	0	
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	70	70	0	
VII	Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.325	8.158	2.167	
1	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn	10.325	8.158	2.167	
	- Công an tỉnh	10.325	8.158	2.167	
VIII	Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	666	100	566	
1	Nội dung 01 : Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm	119	100	19	
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	119	100	19	
2	Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	547	0	547	
	- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	547	0	547	
B	HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	2.355	1.871	484	
1	Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	397	221	176	
1	Nội dung 01 : Hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý, được liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN	103	80	23	
	- Sở Y tế	103	80	23	
2	Nội dung 02 : Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	96	0	96	
	- Sở Nông nghiệp và Môi trường	96	0	96	
3	Nội dung 03: Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	38	0	38	

TT	NỘI DUNG THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026			Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh	
	- Liên minh Hợp tác xã tỉnh	38	0	38	
4	Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	160	141	19	
	- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	160	141	19	
II	Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.399	1.150	249	
1	Nội dung 01: Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	388	350	38	
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	388	350	38	
2	Nội dung 02: Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng	715	600	115	
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	715	600	115	
3	Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	296	200	96	
	- Sở Y tế	143	120	23	
	- Công an tỉnh	73	0	73	
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	80	80	0	
III	Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	559	500	59	
1	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	150	150	0	
	- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	150	150	0	
2	Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN	230	200	30	
	- Sở Tư pháp	180	150	30	
	- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	50	50	0	
3	Nội dung 04: Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại đề đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển	179	150	29	
	- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	179	150	29	